

VN-Index tăng 0,9%

Ngày báo cáo

04/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,9%

VN-Index tăng 0,9% (+14,9 điểm), đóng cửa phiên giao dịch tại 1.696,3 điểm. VCB (+2,8%) và HPG (+6,0%) dẫn đầu đà tăng của thị trường. Toàn sàn ghi nhận 186 mã tăng, 129 mã giảm và 53 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 39,8 nghìn tỷ đồng.

- Cùng với VCB, các ngân hàng VPB (+1,2%), LPB (+2,1%) và CTG (+0,8%) tăng mạnh. BID (-0,2%) và MBB (-0,7%) giảm điểm.
- Nhóm bất động sản diễn biến kém khả quan khi VHM (-0,4%), BCM (-0,2%), KDH (-0,7%), NVL (-0,6%) và DXG (-1,5%) giảm. VRE (+0,5%) tăng và KBC (+1,8%) tăng điểm.
- Các cổ phiếu hàng tiêu dùng diễn biến tích cực, với VNM (+0,5%), MSN (+2,2%), SAB (+1,6%), PNJ (+2,4%), KDC (+1,7%) và VHC (+1,0%) đều tăng.
- Các mã tăng đáng chú ý từ các ngành khác bao gồm công nghệ FPT (+1,7%), bán lẻ MWG (+2,2%), cao su GVR (+0,7%), tiện ích GAS (+0,6%) và chứng khoán SSI (+2,3%).

Báo cáo trong ngày

- BMP: Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao - Cập nhật
- DPG: Năng lực và xây dựng dự kiến tiếp tục thúc đẩy định giá - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1696,3	284,0	111,9
% Δ	0,9%	0,5%	0,7%
- % Δ 1 tuần	0,9%	2,7%	1,1%
- % YTD	33,9%	24,9%	17,7%
- % YOY	33,0%	20,3%	19,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.518,6	\$106,8	\$43,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.878,0	\$141,6	\$50,8
- TB 1 năm (triệu)	\$838,8	\$57,8	\$33,8
- TB QTD	\$1.591,2	\$125,2	\$50,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	89,3%	130,6%	60,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$156,9	\$4,7	\$0,8
- Bán (triệu)	\$186,9	\$6,3	\$1,8
- GT ròng (triệu)	-\$30,0	-\$1,5	-\$1,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	206	89	197
Mã giảm	133	78	137
Không đổi	75	140	591
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	280,3	16,1	56,5
P/E trượt 12T	15,4	25,3	16,0
LS cổ tức*	2,7%	3,2%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.883,1	47.948	1914,6
4111FA000	1.875,5	1.450	8,3
VN30F2512	1.854,2	673	1,2
41IG3000	1.848,5	223	0,5
USD/VND		26.388	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trong ngày mai, quán tính tăng đang có sẽ đưa chỉ số VN-Index về vùng 1.715-1.720 điểm với hỗ trợ trong ngày quanh 1.685 điểm. Các vị thế mở mới ngắn hạn có ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng quanh 1.665 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

BMP: Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao - Cập nhật

Ngành	Nhựa		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	04/09/2025	TT Doanh thu	-10%	15%	9%	7%
Giá hiện tại	152.000 VND	TT EPS	-5%	24%	-2%	-6%
Giá mục tiêu	155.400 VND	Biên LN gộp	43,1%	45,2%	43,1%	40,0%
Giá mục tiêu gần nhất	149.000 VND	Biên LN ròng	21,5%	23,0%	20,7%	18,1%
TL tăng	+2,3%	EV/EBITDA	7,0x	5,9x	6,0x	6,3x
Lợi suất cổ tức	+9,5%	P/E	12,7x	10,3x	10,5x	11,2x
Tổng mức sinh lời	+11,8%	P/B	4,6x	4,5x	4,5x	4,5x
GT vốn hóa	12,7 nghìn tỷ đồng		BMP	VNI		
Foreign Room	1,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	10,9x	14,8x		
GTGD/ngày (30n)	23,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	4,5x	1,8x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	39,8%	12,8%		
SL cổ phiếu lưu hành	81,9 tr	ROA	32,8%	2,0%		
Pha loãng	81,9 tr					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với CTCP Nhựa Bình Minh (BMP) và nâng giá mục tiêu thêm 4% lên 155.400 đồng/cổ phiếu.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi do chúng tôi nâng dự phóng LNST sau lợi ích CBTS 2025/26/27/28/29F lần lượt thêm 6%/8%/6%/4%/4%. Điều này chủ yếu được thúc đẩy bởi dự phóng biên lợi nhuận gộp cao hơn của chúng tôi thêm lần lượt 1,1/1,1/0,8/0,3/0,2 điểm % trong giai đoạn này.

* Dự phóng biên lợi nhuận gộp cao hơn phản ánh (1) giá PVC giảm mạnh hơn kỳ vọng do cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung, (2) việc Ấn Độ gần đây thông báo áp thuế chống bán phá giá (CBPG) cao đối với PVC nhập khẩu từ Trung Quốc vào ngày 14/08/2025 – điều này sẽ làm tăng nguồn cung PVC đầu vào ở các thị trường ngoài Ấn Độ, và (3) mức tồn kho PVC hiện tại cao ở Trung Quốc. Các yếu tố này dẫn đến giá nguyên liệu đầu vào PVC giảm và do đó tác động tích cực đến biên lợi nhuận của BMP.

* Với lịch sử chi trả cổ tức 100% trong giai đoạn 2019-2024 và dự phóng lợi nhuận năm 2025 cao hơn, chúng tôi nâng dự báo cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 lên 14.500 đồng/cổ phiếu (so với 13.500 đồng/cổ phiếu trước đó), tương ứng tỷ lệ chi trả 98% và lợi suất cổ tức 12 tháng tới hấp dẫn là 9,5%.

* Với lợi nhuận và lợi suất cổ tức cao của BMP, chúng tôi đánh giá định giá cổ phiếu khá hấp dẫn, với P/E bình quân giai đoạn 2025-26 là 10,4 lần. Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng P/E bình quân giai đoạn 2025-26 là 10,6 lần, thấp hơn một chút so với P/E bình quân 3 năm/5 năm công ty lần lượt là 11,4 lần/11,3 lần.

DPG: Mảng năng lượng và xây dựng dự kiến tiếp tục thúc đẩy định giá – Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	04/09/2025	TT Doanh thu	4%	36%	19%	27%
Giá hiện tại	44.050 VND	TT EPS báo cáo	10,3%	52,5%	125,5%	23,5%
Giá mục tiêu	55.200 VND	LNST-CBTS, báo cáo	224	341	770	950
Giá mục tiêu gần nhất	50.000 VND	Biên LN ròng	6,3%	7,0%	13,3%	12,9%
TL tăng	25,3%	P/E báo cáo	19,8x	13,0x	5,8x	4,7x
Lợi suất cổ tức	2,3%	EV/EBITDA	11,2x	9,5x	5,3x	4,0x
Tổng mức sinh lời	27,6%	P/B	1,5x	2,0x	1,5x	1,2x
GT vốn hóa	4,4 nghìn tỷ đồng			DPG	VNI	
Room KN	2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		17,6x	15,6x	
GTGD/ngày (30n)	163,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,2x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/VCSH		89,2%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	101 tr	ROE		9,3%	13,3%	
Pha loãng	101 tr	ROA		3,4%	2,0%	

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu thêm 10% lên 55.200 đồng/cổ phiếu cho CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG) và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi đến từ mức tăng 6% trong dự phóng tổng LNST, với các thay đổi tương ứng là +13%/+8%/+3%/+8%/+4% cho dự báo lợi nhuận các năm 2025/26/27/28/29. Mức điều chỉnh này chủ yếu do 1) lợi nhuận từ mảng năng lượng tăng 15% khi chúng tôi kỳ vọng sản lượng điện thủy điện tăng 8% và 2) lợi nhuận từ mảng xây dựng tăng 8% sau khi giá trị hợp đồng ký mới 8 tháng đầu năm 2025 cao hơn kỳ vọng, bù đắp cho (3) lợi nhuận BĐS thấp hơn một chút do chi phí tài chính cao hơn.

* Chúng tôi dự phóng tăng trưởng LNST sau lợi ích CBTS là 52% trong năm 2025, chủ yếu do (1) mảng BĐS chuyển lỗ thành lãi với dự án Casamia Balanca ghi nhận doanh thu ban đầu khoảng 600 tỷ đồng, (2) ghi nhận doanh thu xây dựng từ các hợp đồng đã ký ở mức cao kỷ lục vào năm 2023 (5,8 nghìn tỷ đồng), và (3) sản lượng điện thủy điện cao hơn nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi hơn.

* Chúng tôi dự phóng LNST của DPG sẽ tăng gần gấp 3 lần trong 3 năm tới, tương ứng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CBTS giai đoạn 2025-2027 là 67%, chủ yếu được thúc đẩy bởi đóng góp đầy đủ từ Casamia Balanca (31 ha) với tổng LNST ước tính khoảng 1,4 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2025-2027, tăng trưởng doanh thu một chữ số từ mảng xây dựng, và đóng góp lợi nhuận ổn định từ danh mục thủy điện.

* Chúng tôi nhận thấy định giá của DPG hấp dẫn với P/E dự phóng các năm 2025/26/27 lần lượt là 13,0 lần/5,8 lần/4,7 lần. Chúng tôi dự phóng DPG sẽ trả cổ tức tiền mặt ổn định 1.000 đồng/cổ phiếu hàng năm.

* Yếu tố hỗ trợ: Trúng thầu gói cầu An Biên – Rạch Giá trị giá 3,3 nghìn tỷ đồng.

* Rủi ro: Doanh số bán hàng của Casamia Balanca chậm hơn kỳ vọng; sản lượng hoặc giá bán trung bình của kính năng lượng mặt trời thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.289	2,3	47.100	67.000	42%	10,6%	53%	MUA	06/03/25	13,0	12,9	15,9	2,8
PTB	Công nghiệp	12%	129	0,5	51.000	71.000	39%	4,7%	44%	MUA	14/03/25	7,8	6,9	16,2	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	495	4,4	58.200	81.700	40%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,7	6,4	15,9	1,4
NLG	Bất động sản	3%	638	8,4	43.750	58.600	34%	1,1%	35%	MUA	14/08/25	25,2	24,1	23,2	1,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.765	4,7	36.650	47.800	30%	3,3%	34%	MUA	04/08/25	20,8	12,6	24,3	1,9
ACG	Cổ	12%	209	0,0	36.500	45.800	25%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	16,2	1,3
DGC	Công nghiệp	36%	1.429	13,0	99.300	126.000	27%	3,0%	30%	MUA	25/07/25	11,9	9,9	15,6	2,5
IDC	KCN	32%	647	7,5	45.000	56.100	25%	4,4%	29%	MUA	15/08/25	10,9	8,8	23,2	3,0
KDH	Bất động sản	18%	1.563	11,6	36.750	47.100	28%	0,0%	28%	MUA	22/08/25	43,2	36,4	23,2	2,3
FRT	Bán lẻ	18%	838	4,2	129.800	165.300	27%	0,0%	27%	MUA	03/09/25	31,1	19,1	15,5	7,7
DPG	Điện & Nước	47%	172	6,4	44.950	55.200	25%	2,3%	27%	MUA	04/09/25	13,8	6,3	18,2	2,2
CTR	CNTT	43%	398	2,3	91.800	114.300	25%	2,2%	27%	KQ	30/06/25	23,8	19,8	18,2	5,3
DHC	Công nghiệp	13%	117	0,6	31.950	39.100	22%	3,4%	26%	MUA	21/08/25	9,5	8,7	16,2	1,5
SIP	KCN	45%	558	1,7	60.800	73.900	22%	3,3%	25%	MUA	18/06/25	13,1	12,3	23,2	3,1
SZC	KCN	18%	238	3,8	34.850	42.400	22%	2,9%	25%	KQ	01/07/25	21,6	17,8	23,2	2,0
GAS	Dầu khí	47%	5.871	3,6	64.200	76.100	19%	3,9%	22%	KQ	13/08/25	12,9	12,1	12,5	2,3
ACV	Hàng không	46%	8.272	2,8	60.700	74.300	22%	0,0%	22%	KQ	13/08/25	18,5	16,2	13,7	3,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.132	3,2	88.400	105.900	20%	2,3%	22%	MUA	14/08/25	15,0	13,6	11,1	2,5
AST	DV Hàng không	4%	118	0,1	69.000	80.600	17%	5,1%	22%	MUA	26/08/25	14,3	12,0	15,5	5,4
PHR	Công nghiệp	35%	290	1,9	56.500	67.400	19%	2,4%	22%	KQ	25/06/25	15,5	10,5	15,6	2,0
HPG	VLXD	29%	8.682	97,4	29.850	35.300	18%	2,7%	21%	MUA	14/08/25	14,3	10,7	16,2	1,9
QTP	Điện & Nước	48%	229	0,3	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,5	1,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	662	0,4	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,9	1,8
VEA	Ô-tô	48%	1.973	1,0	39.100	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,7	1,8
SCS	DV Hàng không	16%	218	1,1	60.700	67.000	10%	9,9%	20%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	17,3	4,3

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.895	12,7	61.800	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	15,4	14,7	15,9	4,1
HVN	Hàng không	21%	3.665	1,7	31.050	37.100	19%	0,0%	19%	KQ	22/07/25	8,0	11,2	17,3	-25,7
MSN	Bán lẻ	75%	4.647	41,8	84.800	101.200	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/25	45,1	28,9	13,7	3,8
BMI	Bảo hiểm	20%	113	0,7	22.500	26.200	16%	2,2%	19%	MUA	12/04/24	9,2	7,9	17,7	1,1
PVS	Dầu khí	38%	636	11,7	35.100	41.600	19%	0,0%	19%	MUA	08/08/25	20,2	16,5	24,3	1,2
TV2	Điện & Nước	6%	97	1,1	38.000	43.900	16%	2,6%	18%	KQ	25/07/25	52,0	17,5	13,7	2,0
CTG	Ngân hàng	3%	10.379	27,1	51.000	60.000	18%	0,0%	18%	MUA	18/08/25	10,4	8,7	13,9	1,7
PPC	Điện & Nước	44%	134	0,5	11.050	12.400	12%	5,4%	18%	PHTT	02/06/25	15,2	6,7	12,5	0,8
FPT	CNTT	11%	6.778	48,1	105.000	121.200	15%	1,9%	17%	KQ	14/08/25	19,6	16,8	17,4	5,4
ACB	Ngân hàng	0%	5.382	27,3	27.650	31.200	13%	3,6%	16%	MUA	18/08/25	8,0	6,6	13,9	1,6
PVT	Dầu khí	41%	327	4,0	18.350	21.200	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	8,8	7,3	13,7	1,1
BWE	Điện & Nước	40%	393	0,4	47.200	53.100	13%	2,8%	15%	KQ	11/08/25	15,5	11,0	12,5	1,9
TLG	Văn phòng phẩm	86%	186	0,5	56.900	61.300	8%	6,6%	14%	MUA	20/05/25	10,4	9,1	11,1	2,0
PVD	Dầu khí	45%	473	8,8	22.450	24.900	11%	2,2%	13%	KQ	11/08/25	17,5	13,1	24,3	0,8
VCB	Ngân hàng	8%	21.817	30,3	68.900	77.600	13%	0,0%	13%	MUA	25/08/25	17,2	14,5	13,9	2,7
PC1	Điện & Nước	35%	375	9,9	27.700	31.100	12%	0,0%	12%	KQ	05/08/25	19,3	11,4	18,2	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.342	2,7	65.400	72.200	10%	1,5%	12%	PHTT	15/08/25	13,8	11,6	13,7	1,8
BMP	VLXD	15%	472	1,0	152.000	155.400	2%	10%	12%	KQ	04/09/25	10,8	11,3	18,2	4,5
STB	Ngân hàng	11%	4.029	32,8	56.400	62.400	11%	0,0%	11%	KQ	25/08/25	8,4	4,5	13,9	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	247	1,8	22.650	23.500	4%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	12,5	1,5
DXG	Bất động sản	24%	913	23,8	23.650	26.000	10%	0,0%	10%	KQ	29/08/25	94,2	53,6	23,2	1,9
OIL	Dầu khí	5%	480	2,1	12.300	13.300	8%	0,8%	9%	KQ	21/07/25	267,4	26,6	24,3	1,2
DGW	Bán lẻ	26%	365	6,2	44.000	47.400	8%	1,1%	9%	PHTT	23/07/25	18,0	13,6	15,5	3,1
DCM	Phân bón	42%	790	11,2	39.400	40.700	3%	5,1%	8%	MUA	10/07/25	13,2	10,2	15,6	2,0
PLC	Dầu khí	48%	85	0,9	27.800	29.050	4%	3,6%	8%	MUA	11/04/25	19,8	9,0	15,6	1,8
VGC	KCN	43%	1.062	6,2	62.500	65.300	4%	3,5%	8%	PHTT	19/08/25	19,7	14,2	18,2	3,1
VPB	Ngân hàng	5%	10.493	74,6	34.900	37.000	6%	1,4%	7%	PHTT	21/08/25	14,6	11,2	13,9	1,9
MBB	Ngân hàng	0%	8.623	57,7	28.250	30.000	6%	1,1%	7%	KQ	25/08/25	8,8	7,2	13,9	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	4.472	7,3	29.500	31.200	6%	1,4%	7%	PHTT	04/07/25	27,5	24,7	15,6	2,1

TCB	Ngân hàng	0%	10.634	54,8	39.600	40.800	3%	2,5%	6%	KQ	11/08/25	11,1	9,2	13,9	1,8
DXS	Bất động sản	29%	298	2,8	13.600	14.100	4%	0,0%	4%	KQ	29/08/25	19,2	15,8	23,2	1,3
VRE	Bất động sản	31%	2.609	8,4	30.300	31.300	3%	0,0%	3%	PHTT	29/08/25	15,3	13,9	23,2	1,6
BID	Ngân hàng	13%	11.548	20,5	43.400	44.800	3%	0,0%	3%	MUA	26/05/25	13,1	12,2	13,9	1,9
KBC	KCN	35%	1.438	16,1	40.300	41.500	3%	0,0%	3%	MUA	11/08/25	21,3	13,2	23,2	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.342	33,7	77.500	78.300	1%	1,3%	2%	MUA	30/05/25	20,7	15,9	15,5	3,9
VIC	Bất động sản	44%	18.252	41,6	125.000	127.900	2%	0,0%	2%	PHTT	29/08/25	36,1	35,2	23,2	3,4
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,1	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,5	2,6
STK	Dệt may	82%	93	0,0	25.450	25.500	0%	0,0%	0%	KQ	17/01/25	30,6	17,1	15,6	1,4
GMD	GTVT	7%	1.091	11,3	68.500	65.700	-4%	3,2%	-1%	KQ	31/07/25	20,7	21,2	13,7	2,4
HDG	Điện & Nước	32%	458	9,7	32.650	32.300	-1%	0,0%	-1%	MUA	08/08/25	21,3	10,5	23,2	1,9
SSI	Chứng khoán	61%	3.328	89,3	42.300	40.800	-4%	2,4%	-1%	KQ	27/08/25	22,0	17,0	26,0	3,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.864	31,7	54.500	52.300	-4%	0,9%	-3%	PHTT	21/08/25	32,4	28,3	13,7	3,4
VHM	Bất động sản	40%	15.923	21,0	102.300	98.700	-4%	0,0%	-4%	PHTT	29/08/25	11,9	11,4	23,2	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	1.702	2,5	60.500	56.900	-6%	1,5%	-4%	KQ	26/05/25	17,0	14,4	17,7	1,9
DPM	Phân bón	43%	694	6,8	26.950	23.900	-11%	4,3%	-7%	KQ	10/07/25	24,3	16,8	15,6	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.961	21,1	22.950	20.800	-9%	0,0%	-9%	KQ	23/05/25	8,8	7,7	13,9	1,8
POW	Điện & Nước	46%	1.487	11,1	16.750	14.800	-12%	0,0%	-12%	KQ	02/06/25	31,4	21,0	12,5	1,2
HDB	Ngân hàng	0%	4.391	34,2	33.150	27.000	-19%	0,0%	-19%	MUA	22/05/25	7,4	6,4	13,9	1,9
VJC	Hàng không	22%	3.139	15,8	140.000	114.000	-19%	0,0%	-19%	KQ	15/03/24	20,2	15,7	17,3	3,5
HDC	Bất động sản	43%	253	10,3	37.400	30.400	-19%	0,0%	-19%	KQ	21/03/25	38,9	22,5	23,2	2,9
TPB	Ngân hàng	5%	2.153	44,8	21.500	16.500	-23%	0,0%	-23%	MUA	27/05/25	8,6	7,9	13,9	1,5
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.214	19,7	27.350	20.100	-27%	0,0%	-27%	BÁN	28/08/25	28,6	21,6	24,3	1,5
NKG	VLXD	44%	307	11,6	18.100	13.100	-28%	0,0%	-28%	PHTT	18/04/25	18,9	14,0	16,2	1,1
VTP	GTVT	44%	486	3,2	105.200	69.000	-34%	1,4%	-33%	PHTT	06/09/24	36,2	30,9	13,7	7,6
HSG	VLXD	39%	493	9,4	20.950	13.500	-36%	2,4%	-33%	PHTT	18/04/25	26,2	22,2	16,2	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.168	8,4	45.650	29.800	-35%	0,0%	-35%	BÁN	18/08/25	13,4	13,2	13,9	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	94.344	2.859	12	15,6	13,6	11,4	15,3	2,2	25,1	16,2	12,5	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	68.425	2.207	10	14,0	12,8	10,5	13,7	2,3	27,9	28,9	15,1	1,4	2,1%
PHÙ HỢP TT	15	60.024	4.002	4	19,9	17,4	15,4	17,6	2,2	23,1	21,7	17,9	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.381	4.191	0	22,4	16,8	15,5	11,5	2,3	74,4	21,0	17,4	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	231.174	2.854	26	16,1	14,2	12,0	15,1	2,2	27,0	22,2	14,6	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.577	8.131	11	13,0	11,4	9,4	11,9	2,0	12,3	10,8	9,1	2,0	0,7%
Bảo hiểm	2	1.815	908	1	20,3	16,2	13,7	15,4	1,8	17,4	13,1	11,1	1,5	1,9%
Chứng khoán	1	3.328	3.328	1	33,9	22,0	17,0	21,3	3,1	33,9	22,0	17,0	3,1	2,4%
Tiêu dùng	13	29.000	2.231	5	19,1	16,8	14,5	19,5	3,5	24,1	18,1	14,2	3,5	4,4%
Bất động sản	8	40.450	5.056	2	22,1	19,2	18,2	19,5	2,4	49,3	35,5	26,6	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.954	2.488	1	19,2	14,5	11,1	16,4	1,8	18,0	17,6	14,5	2,1	3,5%
Điện & Nước	12	7.047	587	1	24,7	20,8	14,6	21,0	1,8	31,8	22,6	13,8	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.334	1.433	2	20,7	17,0	13,8	18,2	1,7	36,5	43,4	14,6	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.977	395	0	13,7	11,4	9,7	14,4	2,0	20,6	14,0	10,3	1,6	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.705	1.244	1	24,8	20,9	16,6	22,7	2,2	28,6	18,5	14,5	2,4	2,6%
GTVT & Logistics	7	16.987	2.427	1	12,8	14,7	14,9	16,2	4,5	20,5	18,1	16,5	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	231.174	2.854	26	16,1	14,2	12,0	15,1	2,2	27,0	22,2	14,6	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.696,3	15,0
VN 30	1.883,6	24,0
VN Mid	2.632,6	24,0
VNSmall	1.644,3	7,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	284,0	1,3
HNX30	632,3	1,0
VNX Allshare	2.940,8	28,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,9	0,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.314,0	5,8%
Khối ngoại mua	4.132,2	10,3%
Khối ngoại bán	4.922,7	12,3%
Tổng giao dịch	40.002,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	127,9	4,5%
Khối ngoại mua	124,5	4,4%
Khối ngoại bán	164,8	5,9%
Tổng giao dịch	2.812,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	210,4	18,4%
Khối ngoại mua	21,7	1,9%
Khối ngoại bán	48,1	4,2%
Tổng giao dịch	1.144,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HHS	1.150	7,0%
TLH	410	7,0%
HSG	1.350	6,9%
NKG	1.150	6,8%
CCC	1.150	6,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
S99	900	10,0%
SGC	7.900	7,7%
IDJ	400	5,6%
VGS	1.400	4,5%
LHC	3.900	4,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTP	6.022	7,0%
AAH	213	5,2%
GDA	646	3,6%
BVB	438	2,7%
C4G	140	1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CDC	-1.700	-5,5%
TVB	-350	-3,3%
VPH	-180	-3,1%
TCD	-80	-2,8%
RYG	-300	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	-200	-2,2%
KSF	-1.400	-1,8%
TVC	-200	-1,8%
HUT	-300	-1,6%
DL1	-100	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-1.171	-6,3%
ECO	-2.164	-6,1%
ABW	-457	-3,5%
BMS	-238	-1,6%
HNG	-94	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	4.156
SHB	1.916
FPT	1.647
VPB	1.549
SSI	1.391

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBS	608
SHS	594
CEO	464
PVS	185
IDC	145

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	223
BVB	183
MSR	107
OIL	55
ABB	52

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEMAV30	2.003.100	95.475
PLP	972.390	107.248
TNT	1.898.477	328.352
PHC	1.773.883	381.689
TLG	905.534	228.315
ICT	159.963	54.103
NAB	9.451.169	4.056.152
FIR	1.714.699	752.932
HSG	28.865.707	12.859.623
TNH	2.288.091	1.022.471

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VHE	524.662	192.144
S99	748.493	281.796
L40	438.111	202.521
SCI	104.960	53.781
VGS	3.598.927	2.068.084
MBS	15.023.528	8.928.911
TTH	1.098.010	662.562
ITQ	413.212	253.750
LHC	106.404	73.711
C69	741.658	521.313

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BDT	578.709	67.269
ABI	468.122	98.098
BIG	187.946	78.628
AAS	6.481.496	2.901.423
GDA	611.452	285.971
HU4	91.400	60.593
AVG	232.826	158.132
HNH	447.700	357.875
ABW	840.265	743.683
HSV	317.206	289.250

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.920,5		28,5	2,9	9,5
SSI	3.333,6	60,9	26,8	3,1	11,4
VIX	2.180,2	87,0	27,0	3,2	12,4
VND	1.548,8	82,4	26,9	2,1	7,6
VCI	1.322,2	71,6	35,2	2,8	7,8
HCM	1.217,7	10,5	26,7	3,2	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	565,5		17,5	1,7	10,1
BVH	1.705,0	21,9	18,4	1,9	10,6
PVI	580,7	42,4	16,0	1,8	11,9
BIC	239,5	6,5	28,0	2,1	7,6
VNR	159,9	22,8	13,3	1,1	8,2
MIG	142,1	83,8	12,0	1,5	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.257,8		25,1	4,0	19,2
ACV	8.286,5	46,1	22,2	3,4	16,2
MVN	2.547,5	0,0	43,6	5,1	12,1
VEA	1.976,2	47,5	6,9	1,8	26,6
GEX	1.867,1	43,0	31,4	3,4	11,1
GEE	1.611,8	49,8	21,5	6,2	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.651,2		20,9	4,3	24,3
MCH	5.270,4	34,3	14,6	8,2	50,1
VNM	4.903,4	51,3	15,1	4,1	26,6
MSN	4.654,9	74,8	45,6	3,8	9,2
SAB	2.293,3	41,5	14,8	2,8	17,5
PNJ	1.134,0	0,0	14,5	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.315,7		-321,4	1,3	5,1
BSR	3.219,3	48,5	-1.700,3	1,5	-0,1
PLX	1.767,9	3,7	22,1	1,9	8,2
PVS	636,9	37,9	13,3	1,2	9,3
OIL	480,5	4,8	42,1	1,2	2,9
PVD	473,8	45,4	15,7	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.072,1		18,9	2,1	12,9
GAS	5.881,0	47,2	12,8	2,3	19,4
POW	1.489,2	46,1	26,3	1,2	4,6
REE	1.344,8	0,0	14,8	1,8	12,6
PGV	880,7	50,0	22,3	1,5	7,1
DNH	764,9	0,0	18,4	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.215,2		27,3	2,5	11,5
VIC	18.284,3	44,2	35,9	3,4	9,6
VHM	15.951,9	39,9	14,7	2,0	14,7
BCM	2.660,1	31,9	19,3	3,3	18,2
VRE	2.613,8	31,4	15,6	1,6	10,4
KDH	1.565,7	17,8	51,3	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.997,3		13,3	2,0	16,3
VCB	21.855,9	8,2	16,6	2,7	17,2
BID	11.568,5	12,6	11,8	1,9	17,6
TCB	10.653,2	0,0	13,1	1,8	14,3
VPB	10.511,9	5,2	15,9	1,9	12,2
CTG	10.397,1	3,5	9,1	1,7	20,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.491,6		33,6	-1,2	-11,2
VPL	5.453,2	48,9	54,5	4,6	0,0
MWG	4.349,9	0,9	23,5	3,9	17,0
HVN	3.671,2	21,1	8,4	-25,7	-107,6
VJC	3.144,4	22,1	40,9	3,5	9,9
FRT	839,2	17,5	41,0	7,7	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.651,2		20,9	4,3	24,3
HPG	5.270,4	29,3	14,6	8,2	50,1
GVR	4.903,4	12,5	15,1	4,1	26,6
DGC	4.654,9	35,6	45,6	3,8	9,2
KSV	2.293,3	0,0	14,8	2,8	17,5
MSR	1.134,0	100,0	14,5	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.315,7		-321,4	1,3	5,1
DHG	3.219,3	46,1	-1.700,3	1,5	-0,1
IMP	1.767,9	26,7	22,1	1,9	8,2
DVN	636,9	0,0	13,3	1,2	9,3
DBD	480,5	84,5	42,1	1,2	2,9
DTP	473,8	0,0	15,7	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.072,1		18,9	2,1	12,9
FPT	5.881,0	11,5	12,8	2,3	19,4
CMG	1.489,2	11,5	26,3	1,2	4,6
SAM	1.344,8	48,3	14,8	1,8	12,6
SGT	880,7	-5,5	22,3	1,5	7,1
ELC	764,9	46,6	18,4	3,9	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

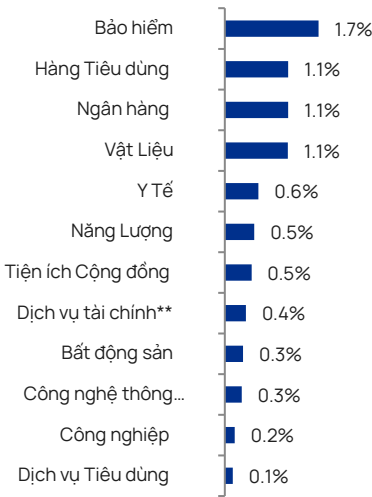
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

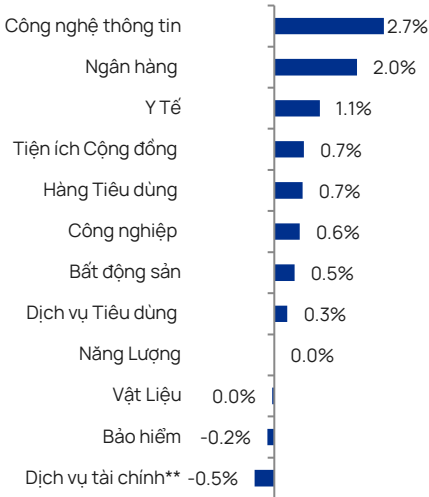
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

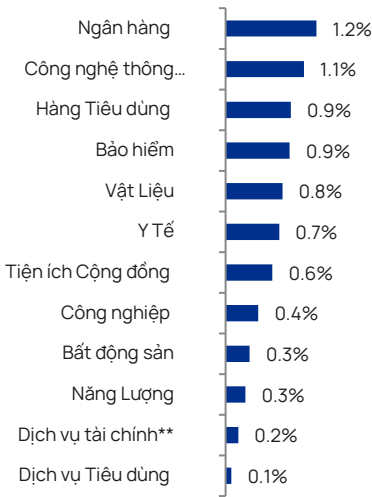


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

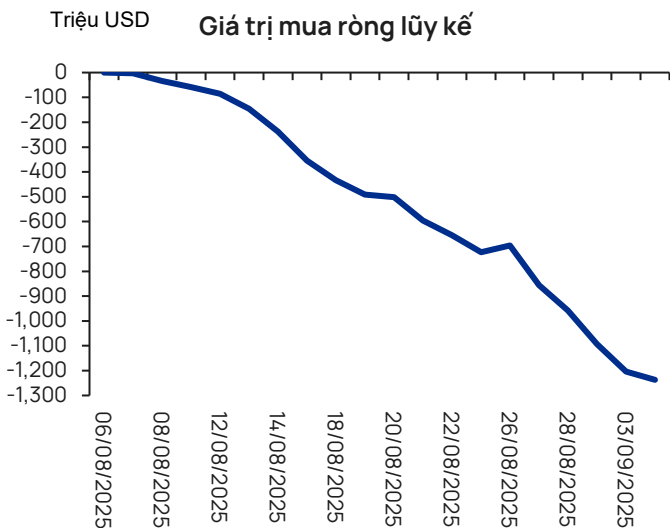


Sàn giao dịch chứng khoán

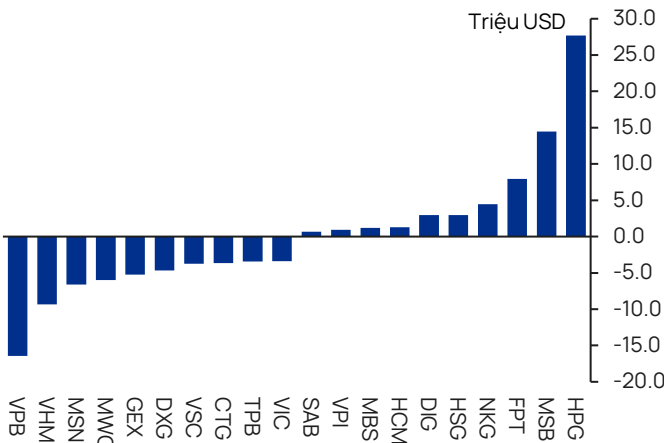
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

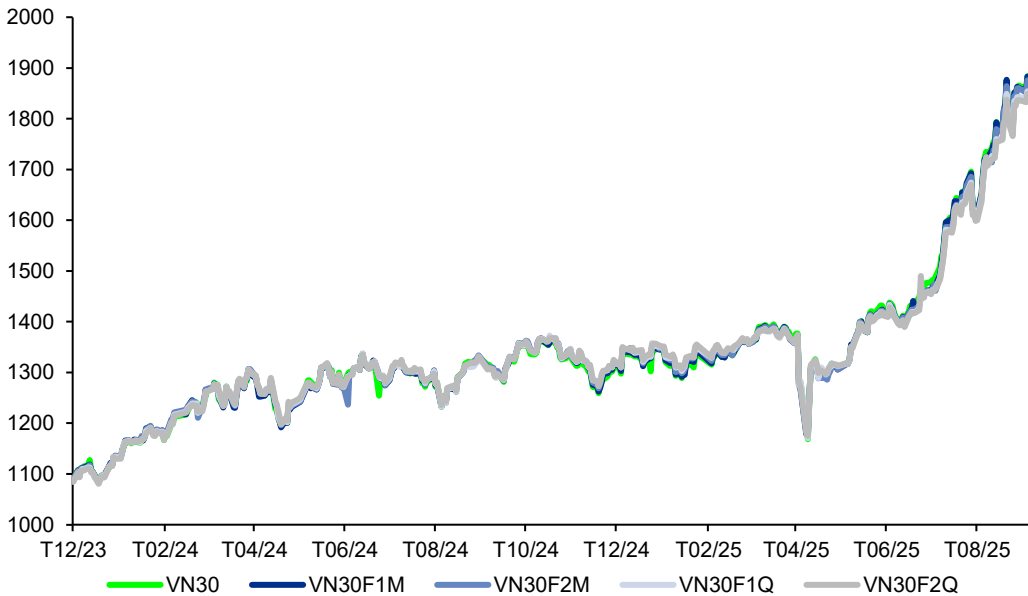


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.883,1	28,1	1,5%	-0,5
4111FA000	1.875,5	23,5	1,3%	-8,1
VN30F2512	1.854,2	14,7	0,8%	-29,4
41IG3000	1.848,5	15,6	0,9%	-35,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	47.948	-2,8%	268,29	3,5%
4111FA000	1.450	7,0%	1,17	-0,9%
VN30F2512	673	9,4%	0,18	170,8%
41IG3000	223	13,8%	0,08	100,0%

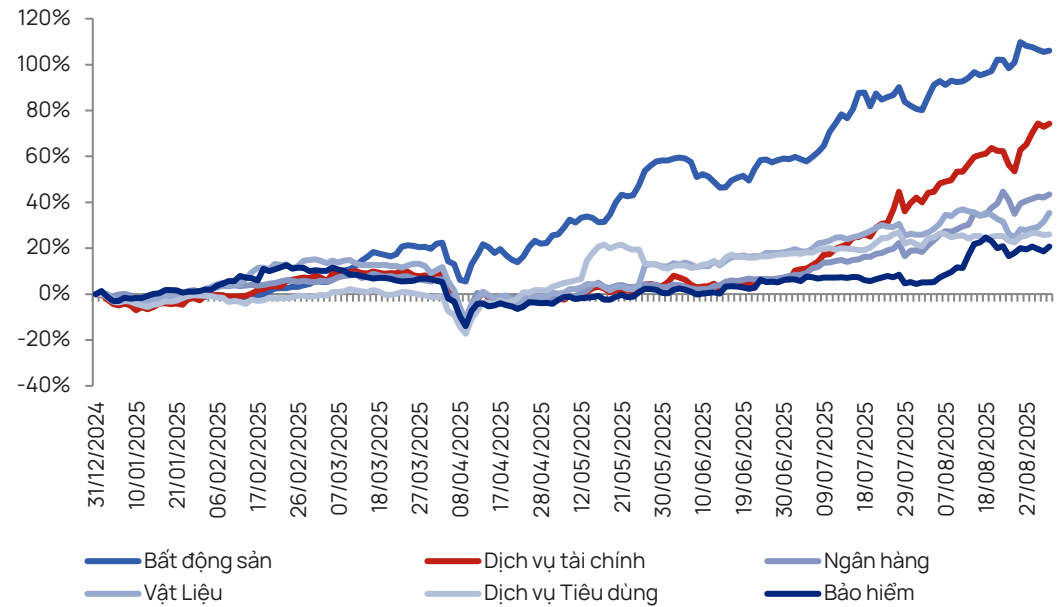


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

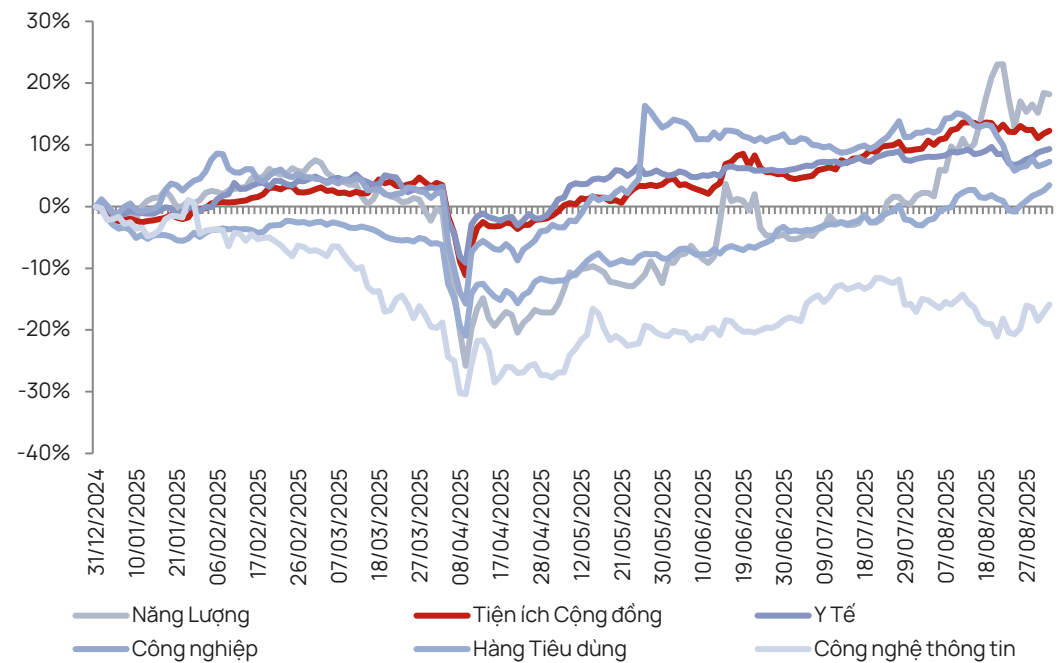
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



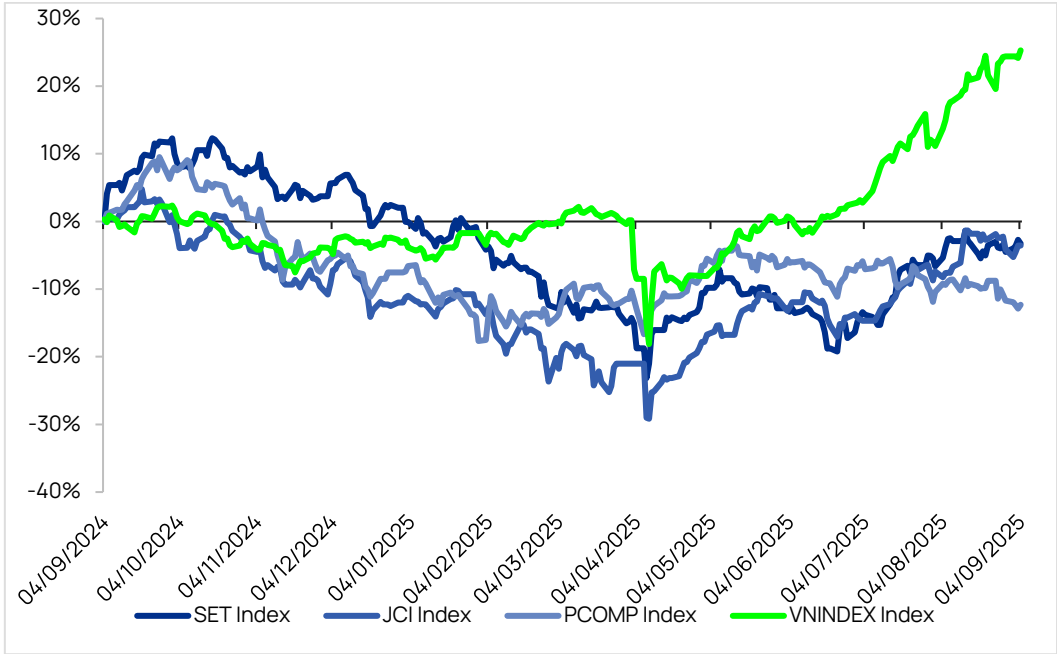
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



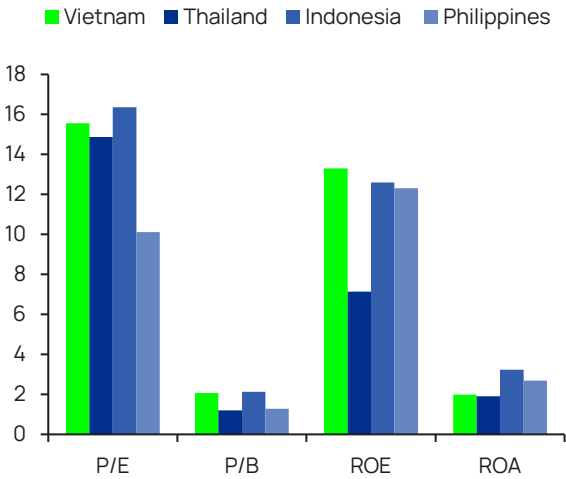
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	16,4	10,1	15,6
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,6	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	485,8	859,8	153,6	276,2
GTGD trung bình, tr USD	1.259,3	718,7	79,8	762,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.462,3	-3.308,5	-722,2	-2.892,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(77,0)	(303,9)	(42,3)	(239,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,12%	5,75%	5,75%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.